

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Hà Nội - Tháng 4 năm 2013

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”), chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 5239/QĐ/TCCB-LB ngày 23 tháng 12 năm 1995 và Quyết định số 3096/QĐ-BGTVT ngày 21 tháng 10 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Theo Quyết định số 1763/QĐ-BGTVT ngày 25/06/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải quyết định chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên.

Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký kinh Công ty TNHH Một thành viên lần đầu số 0100104429 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 11 năm 2010.

Tổng Công ty có tên giao dịch: VIETNAM MOTORS INDUSTRY CORPORATION, tên viết tắt là VINAMOTOR.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 120 phố Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên	Ông Đỗ Nga Việt	Chủ tịch Hội đồng thành viên
	Ông Hoàng Anh Tuấn	Thành viên
	Ông Triệu Tuyên	Thành viên
	Ông Đinh Việt Phương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 31/8/2012)
	Ông Nguyễn Lương Ngọc	Thành viên
	Ông Nguyễn Hải Trung	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 10/12/2012)

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Hoàng Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
	Ông Triệu Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đinh Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31/8/2012)
	Ông Nguyễn Lương Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hải Trung	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoại trừ sự kiện trình bày tại Thuyết minh số 6.1 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2013

Số. 353 /2013/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2012 của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam

Kính gửi: **Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính chủ yếu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 17 tháng 4 năm 2013 của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), trình bày từ trang 04 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

Tại Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam - Nhà máy Cơ khí Công trình, các khoản phải thu, các khoản phải trả chưa được đối chiếu, xác nhận số dư đầy đủ tại thời điểm 31/12/2012. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi vẫn không thể thu thập được bằng chứng để khẳng định về tính hiện hữu và đầy đủ của các chỉ tiêu này cũng như ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu khác đang trình bày trên Báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề đã nêu tại phần Hạn chế phạm vi kiểm toán, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0779/KTV
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2013

Phan Thanh Nam
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1009/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		149.351.003.446	133.667.773.651
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.964.520.339	24.912.353.182
1. Tiền	111	5.1	22.964.520.339	24.912.353.182
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	35.191.392.000	237.460.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		35.829.700.000	813.500.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(638.308.000)	(576.040.000)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.192.872.494	60.169.708.927
1. Phải thu khách hàng	131		52.068.278.652	46.526.375.370
2. Trả trước cho người bán	132		3.085.753.773	18.164.827.163
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		19.689.013.817	19.972.506.607
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	24.285.215.391	19.897.845.537
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(41.935.389.139)	(44.391.845.750)
IV- Hàng tồn kho	140	5.4	9.564.314.068	35.827.212.332
1. Hàng tồn kho	141		28.661.509.084	52.974.846.206
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(19.097.195.016)	(17.147.633.874)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		24.437.904.545	12.521.039.210
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		118.392.802	80.639.988
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		388.102.247	5.619.249.122
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	23.931.409.496	6.821.150.100
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		646.524.854.198	687.008.742.591
II Tài sản cố định	220		102.820.524.943	149.053.442.444
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	93.596.268.130	97.825.765.840
- Nguyên giá	222		181.461.554.853	174.803.268.778
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(87.865.286.723)	(76.977.502.938)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	388.350.128	425.873.468
- Nguyên giá	228		657.467.000	657.467.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(269.116.872)	(231.593.532)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	8.835.906.685	50.801.803.136
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	542.317.310.906	537.338.939.086
1. Đầu tư vào công ty con	251		363.248.845.910	340.618.498.625
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		327.826.115.138	329.289.662.138
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(148.757.650.142)	(132.569.221.677)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.387.018.349	616.361.061
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		324.318.349	616.361.061
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.062.700.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		795.875.857.644	820.676.516.242

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

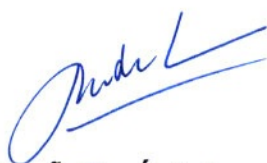
NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		211.504.747.724	225.287.832.908
(300 = 310+330)				
I- Nợ ngắn hạn	310		207.546.562.938	220.148.521.132
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	52.167.652.302	79.382.412.872
2. Phải trả người bán	312		39.759.877.877	29.616.586.124
3. Người mua trả tiền trước	313		16.162.002.943	29.046.633.852
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	39.431.459.596	17.417.978.182
5. Phải trả người lao động	315		1.766.473.095	2.569.783.537
6. Chi phí phải trả	316	5.12	11.962.118.455	31.091.638.258
7. Phải trả nội bộ	317		2.323.178.460	2.424.368.435
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	42.084.486.398	26.278.985.152
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		1.889.313.812	2.320.134.720
II- Nợ dài hạn	330		3.958.184.786	5.139.311.776
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.14	2.330.144.642	3.546.937.261
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.15	1.474.240.144	324.240.144
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	591.512.460
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		153.800.000	676.621.911
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		584.371.109.920	595.388.683.334
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	582.597.572.814	593.917.146.228
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		706.528.290.087	720.674.599.929
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(2.758.345.984)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.978.335.327	7.978.335.327
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.942.775.780	5.942.775.780
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(172.884.116.292)	(172.617.923.358)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		3.074.124.923	3.074.124.923
12. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	422		31.958.162.989	31.623.579.611
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.773.537.106	1.471.537.106
1. Nguồn kinh phí	432		757.656.064	455.656.064
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		1.015.881.042	1.015.881.042
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		795.875.857.644	820.676.516.242
(440 = 300+400)				

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuyết Anh



Trần Hữu Hưng



Hoàng Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	333.543.999.034	334.735.026.854
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.17	54.707.899	109.608.683
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.17	333.489.291.135	334.625.418.171
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	299.160.500.217	309.621.095.754
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		34.328.790.918	25.004.322.417
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	52.753.998.354	81.174.279.713
7. Chi phí tài chính	22	5.20	31.166.485.172	63.898.365.940
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>10.231.626.884</i>	<i>14.985.271.700</i>
8. Chi phí bán hàng	24		733.416.579	1.127.922.898
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		54.062.529.664	40.202.326.054
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		1.120.357.857	949.987.238
11. Thu nhập khác	31	5.21	3.598.163.783	1.032.577.685
12. Chi phí khác	32	5.22	3.360.049.528	1.121.093.893
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		238.114.255	(88.516.208)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		1.358.472.112	861.471.030
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		1.358.472.112	861.471.030

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2013
Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuyết Anh



Trần Hữu Hưng



Hoàng Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2012	Năm 2011
		VND	VND
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	1.358.472.112	861.471.030
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	12.019.299.636	10.858.557.405
- Các khoản dự phòng	03	15.152.288.536	107.844.323
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(36.565.569.889)	(47.755.532.698)
- Chi phí lãi vay	06	10.207.083.231	14.985.271.700
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	2.171.573.626	(20.942.388.240)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(17.709.442.061)	10.999.308.072
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	24.313.337.122	206.314.335.275
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	14.085.065.846	(68.021.824.700)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.100.452.814)	(7.134.985)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(6.086.406.088)	(14.985.271.700)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	61.878.000	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	364.940.461	2.370.829.656
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(304.109.265)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	15.796.384.827	115.727.853.378
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.818.485.477)	(124.736.809)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	423.390.333	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(186.992.353.892)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	151.976.153.892	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(648.000.000)	(888.720.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23.513.496.044	52.909.125.713
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(18.545.799.100)	51.895.668.904
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	71.368.930.023	78.091.768.532
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(70.567.348.593)	(229.903.172.005)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	801.581.430	(151.811.403.473)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50	(1.947.832.843)	15.812.118.809
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	24.912.353.182	9.100.234.373
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	-	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	70	22.964.520.339	24.912.353.182

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuyết Anh



Trần Hữu Hưng



Hoàng Anh Tuấn

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”), chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 5239/QĐ/TCCB-LB ngày 23 tháng 12 năm 1995 và Quyết định số 3096/QĐ-BGTVT ngày 21 tháng 10 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Theo Quyết định số 1763/QĐ-BGTVT ngày 25/06/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải quyết định chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên.

Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký kinh Công ty TNHH Một thành viên lần đầu số 0100104429 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 11 năm 2010.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 682.224.271.368 đồng

Tổng Công ty có tên giao dịch: VIETNAM MOTORS INDUSTRY CORPORATION, tên viết tắt là VINAMOTOR.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 120 phố Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác than, dầu thô, khí đốt, quặng kim loại, đá, cát, sỏi,...;
- Sản xuất sản phẩm cao su, lắp ráp và tái chế sản phẩm cao su, các sản phẩm khác từ cao su;
- Sản xuất các bộ phận kim loại;
- Sản xuất xe có động cơ, mô tô, xe máy và máy móc, thiết bị khác;
- Gia công cơ khí;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà, công trình các loại;
- Bán buôn, bán lẻ ô tô, xe máy, xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa mô tô, xe máy;
- Vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ;
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống;
- Kinh doanh Bất động sản;
- Cho thuê xe, tài sản;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu môi giới lao động, việc làm;
- Đại lý du lịch;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm: Sản xuất xe có động cơ, ô tô, máy móc, thiết bị khác, gia công cơ khí.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc, trực thuộc Công ty mẹ:

- Văn phòng Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam;
- Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam - Nhà máy Sản xuất Ô tô Đồng Vàng;
- Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam - Nhà máy Cơ khí Công trình;
- Trường Trung cấp nghề Ô tô;
- Chi nhánh Xuất khẩu lao động Vinamotor;
- Khách sạn Vinamotor.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Không có Chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính 2012

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính chưa niêm yết.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của các Ngân hàng Thương mại mà Công ty giao dịch. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào bình quân của Ngân hàng Thương mại mà Tổng Công ty giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2012
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 40
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định hữu hình khác	02 - 05

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm vi tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Đầu tư vào các công ty con

Đầu tư vào Công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của Công ty mẹ vào Công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính của Công ty mẹ. Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của công ty con được ghi nhận trong Báo cáo của Công ty mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng Quản trị (hoặc Đại hội cổ đông) công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của

Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Tổng Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	1.643.042.788	1.265.367.636
Tiền gửi ngân hàng	21.321.477.551	23.646.985.546
Tổng	22.964.520.339	24.912.353.182

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
1 Tiền gửi có kỳ hạn	-	35.000.000.000	-	-
2 Cổ phiếu	22.110	829.700.000	19.300	813.500.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	2.400	71.000.000	2.400	71.000.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	3.260	110.300.000	1.000	94.100.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	1.550	74.400.000	1.000	74.400.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	5.500	314.200.000	5.500	314.200.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	1.900	83.800.000	1.900	83.800.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn	7.500	176.000.000	7.500	176.000.000
3 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(638.308.000)	-	(576.040.000)
Tổng	22.110	35.191.392.000	19.300	237.460.000

5.3 Các khoản phải thu khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	1.714.379.676	1.557.800.430
Phải thu khác	22.570.835.715	18.340.045.107
- Công ty CP CK ô tô 3-2	2.770.475.503	6.437.802.621
- Công ty TNHH 1 TV Ô tô 1-5	7.899.179.850	-
- Phải thu khác	11.901.180.362	11.902.242.486
Tổng	24.285.215.391	19.897.845.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.258.364.691	8.138.750.582
Công cụ, dụng cụ	264.267.984	308.352.112
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18.296.841.207	18.435.198.311
Thành phẩm	404.705.713	4.253.871.854
Hàng hoá	649.234.251	19.392.340.128
Hàng gửi đi bán	788.095.238	2.446.333.219
Tổng	28.661.509.084	52.974.846.206
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(19.097.195.016)	(17.147.633.874)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	9.564.314.068	35.827.212.332

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tạm ứng	6.671.692.058	6.619.854.871
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	17.259.717.438	201.295.229
Tổng	23.931.409.496	6.821.150.100



CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2012	110.008.436.346	49.795.296.802	10.156.218.384	3.972.052.656	871.264.590	174.803.268.778
Tăng trong năm	1.859.838.133	5.121.543.260	1.017.527.273	212.544.881	11.727.272	8.223.180.819
Mua trong năm	1.519.545.899	49.974.090	1.017.527.273	212.544.881	-	2.799.592.143
Đầu tư XD CB hoàn thành	60.292.334	5.071.569.170	-	-	-	5.131.861.504
Tăng khác	279.999.900	-	-	-	11.727.272	291.727.172
Giảm trong năm	-	291.727.172	1.066.049.482	120.788.636	86.329.454	1.564.894.744
Giảm tài sản góp vốn đầu tư	-	-	411.954.450	98.686.636	86.329.454	596.970.540
Thanh lý, nhượng bán	-	-	654.095.032	22.102.000	-	676.197.032
Giảm khác	-	291.727.172	-	-	-	291.727.172
Số dư tại 31/12/2012	111.868.274.479	54.625.112.890	10.107.696.175	4.063.808.901	796.662.408	181.461.554.853
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2012	34.991.544.433	30.346.548.400	7.304.299.780	3.703.263.789	631.846.536	76.977.502.938
Tăng trong năm	5.927.007.335	5.301.918.297	594.232.587	234.046.516	103.746.622	12.160.951.357
Khấu hao trong năm	5.927.007.335	5.301.918.297	594.232.587	234.046.516	103.746.622	12.160.951.357
Giảm trong năm	-	-	1.066.049.482	120.788.636	86.329.454	1.273.167.572
Giảm tài sản góp vốn đầu tư	-	-	411.954.450	98.686.636	86.329.454	596.970.540
Thanh lý, nhượng bán	-	-	654.095.032	22.102.000	-	676.197.032
Số dư tại 31/12/2012	40.918.551.768	35.648.466.697	6.832.482.885	3.816.521.669	649.263.704	87.865.286.723
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2012	75.016.891.913	19.448.748.402	2.851.918.604	268.788.867	239.418.054	97.825.765.840
Tại 31/12/2012	70.949.722.711	18.976.646.193	3.275.213.290	247.287.232	147.398.704	93.596.268.130

Trong đó:

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 12.372.581.858 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2012	626.467.000	31.000.000	657.467.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012	626.467.000	31.000.000	657.467.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2012	219.263.436	12.330.096	231.593.532
Tăng trong năm	31.323.348	6.199.992	37.523.340
Khấu hao trong năm	31.323.348	6.199.992	37.523.340
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012	250.586.784	18.530.088	269.116.872
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2012	407.203.564	18.669.904	425.873.468
Tại 31/12/2012	375.880.216	12.469.912	388.350.128

5.8 Xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tại ngày 01 tháng 01	50.801.803.136	60.101.489.500
Tăng	5.152.400.897	-
Kết chuyển tài sản cố định	5.071.569.170	9.299.686.364
Giảm do góp vốn đầu tư, giảm khác	42.046.728.178	
Tại ngày 31 tháng 12	8.835.906.685	50.801.803.136
<i>Chi tiết theo khoản mục</i>		
	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Dự án Nhà máy Ô tô Đồng Vàng 1	3.362.832.437	3.594.855.278
Dự án Nhà máy SX lắp ráp Ô tô khách công suất 5000 xe/năm	5.279.771.818	47.072.921.538
Các công trình khác	193.302.430	134.026.320
Tổng	8.835.906.685	50.801.803.136

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

TT	Tên Công ty	31/12/2012		01/01/2012	
		Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
	Đầu tư vào công ty con	12.870.750	363.248.845.910	13.125.750	340.618.498.625
1	Công ty CP Cơ khí Ô tô Thống Nhất Thừa Thiên Huế	-	3.876.000.000	255.000	3.876.000.000
2	Công ty CP CN Ô tô Trường Sơn	2.021.785	20.217.846.100	2.021.785	20.217.846.100
3	Công ty CP Cơ khí Ô tô Nghệ An	486.240	5.753.840.000	486.240	5.753.840.000
4	Công ty CP CK Ô tô Hòa Bình	799.680	7.996.800.000	799.680	7.996.800.000
5	Công ty CP Vận tải Ô tô số 2	1.838.400	18.384.000.000	1.838.400	18.384.000.000
6	Công ty CP Dịch vụ Vận tải Ô tô số 6	908.264	9.082.638.680	908.264	9.082.638.680
7	Công ty CP DV Vận tải Ô tô số 10	296.835	2.968.350.000	296.835	2.968.350.000
8	Công ty CP Đầu tư Vinamotor	2.739.181	27.391.810.000	2.739.181	27.391.810.000
9	Công ty CP Ô tô 3/2	3.554.908	30.512.960.000	3.554.908	30.512.960.000
10	Công ty CP Cơ khí và XD công trình	225.458	2.254.580.000	225.458	2.254.580.000
11	C.ty TNHH MTV Cơ khí Ngô Gia Tự	-	96.475.030.476	-	96.475.030.476
12	Công ty TNHH 1 TV Ô tô 1-5	-	70.000.000.000	-	47.369.652.715
13	Công ty TM & DT GTVT	-	27.548.897.123	-	27.548.897.123
14	Công ty CK Ô tô & TB điện Đà Nẵng	-	40.786.093.531	-	40.786.093.531
	Góp vốn liên doanh		76.072.802.599	-	76.072.802.599
1	Công ty TNHH Liên doanh Ô tô Hòa Bình	-	46.308.677.000	-	46.308.677.000
2	Công ty TNHH Liên doanh với Hino Motors Việt Nam	-	29.764.125.599	-	29.764.125.599
	Đầu tư vào công ty liên kết	25.302.831	251.753.312.539	25.449.186	253.216.859.539
1	Công ty CP Việt Nam Motors Cần Thơ	6.082.861	60.828.610.000	6.082.861	60.828.610.000
2	Công ty CP VT Ô tô Nam Định	513.230	5.132.300.000	513.230	5.132.300.000
3	Công ty CP Hyundai Vinamotor	1.479.628	14.796.280.000	1.479.628	14.796.280.000
4	Công ty CP Việt Nam Motor	1.764.000	17.640.000.000	1.764.000	17.640.000.000
5	Công ty CP Tư vấn ĐTXD & TMDV Hà Nội	20.082	200.822.100	20.082	200.822.100
6	Công ty CP Đầu tư CMC	382.500	2.550.000.000	382.500	2.550.000.000
7	Công ty CP Ô tô TMT	6.128.062	61.280.620.000	6.128.062	61.280.620.000
8	Công ty CP Vận tải Ô tô số 4	137.882	1.378.820.189	137.882	1.378.820.189
9	Công ty CP Trường An Sinh	213.345	2.133.453.000	424.500	4.245.000.000
10	Công ty CP Cao su Chất dẻo Đại Mỹ	249.100	2.491.000.000	249.100	2.491.000.000
11	Công ty CP Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4	288.750	2.887.500.000	288.750	2.887.500.000
12	Công ty CP Cơ khí 19/8	215.460	2.154.600.000	215.460	2.154.600.000
13	Công ty CP Công trình & Thương mại GTVT	433.266	4.332.656.250	433.266	4.332.656.250
14	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Vận tải	733.400	7.334.000.000	733.400	7.334.000.000
15	Công ty CP Xuất khẩu lao động TM & DL	561.000	5.610.000.000	561.000	5.610.000.000
16	Công ty CP Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8	472.166	4.721.660.000	472.166	4.721.660.000
17	Công ty CP Vận tải Ô tô số 1	712.800	7.128.000.000	648.000	6.480.000.000
18	Công ty CP Dịch vụ Vận tải Trường Thọ	480.000	4.800.000.000	480.000	4.800.000.000
19	Công ty CP Cơ khí 120	1.365.799	13.657.991.000	1.365.799	13.657.991.000

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

TT	Tên Công ty	31/12/2012		01/01/2012	
		Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
20	Công ty CP Ô tô xe máy 25-8	350.000	3.500.000.000	350.000	3.500.000.000
21	Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Giao thông	2.295.000	22.950.000.000	2.295.000	22.950.000.000
22	Công ty CP Vận tải Ô tô số 5	424.500	4.245.000.000	424.500	4.245.000.000
Tổng		38.173.582	691.074.961.048	38.574.936	669.908.160.763
Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn		-	(148.757.650.142)	-	(132.569.221.677)
1	Công ty TM&ĐT GTVT	-	(27.548.897.124)	-	(27.548.897.123)
2	Công ty CK Ô tô & Thiết bị điện Đà Nẵng	-	(40.786.093.531)	-	(40.786.093.531)
3	Công ty CP CN Ô tô Trường Sơn	-	(16.571.415.037)	-	(12.361.463.476)
4	Công ty CP CK Ô tô Hòa Bình	-	(7.996.800.000)	-	(7.996.800.000)
5	Công ty CP Dịch vụ Vận tải Ô tô số 6	-	(9.082.638.680)	-	(7.377.787.019)
6	Công ty CP Cơ khí và Xây dựng công trình	-	(2.254.580.000)	-	(2.254.580.000)
7	Công ty CP Vận tải Ô tô số 4	-	(162.135.695)	-	(297.969.599)
8	Công ty CP Việt Nam Motors Cần Thơ	-	(26.988.664.554)	-	(7.353.385.157)
9	Công ty TNHH Liên doanh với Hino Motors Việt Nam	-	(15.821.455.579)	-	(26.592.245.772)
10	Công ty CP cơ khí 120	-	(1.544.969.942)	-	-
Tổng		38.173.582	542.317.310.906	38.574.936	537.338.939.086

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết

				Đơn vị tính: VND	
				% sở hữu	% sở hữu
TT	Tên công ty	Ngành nghề	Vốn điều lệ	theo cam kết	thực tế 31/12/2012
Đầu tư vào công ty con					
1	Công ty CP Cơ khí Ô tô Thống Nhất Thừa Thiên Huế	Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa ô tô	5.000.000.000	51,0%	51,0%
2	Công ty CP CN Ô tô Trường Sơn	Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa ô tô	33.180.000.000	60,9%	60,9%
3	Công ty CP Cơ khí Ô tô Nghệ An	Sản xuất, kinh doanh ô tô, Tbj	9.534.000.000	51,0%	51,0%
4	Công ty CP CK Ô tô Hòa Bình	Sản xuất, kinh doanh ô tô, Tbj	11.812.700.000	67,7%	67,7%
5	Công ty CP Vận tải Ô tô số 2	Vận tải, sản xuất xe vận tải	25.000.000.000	73,5%	73,5%
6	Công ty CP Dịch vụ Vận tải Ô tô số 6	Vận tải, sản xuất xe vận tải	16.277.850.000	55,8%	55,8%
7	Công ty CP Dịch vụ Vận tải Ô tô số 10	Vận tải, sản xuất xe vận tải	4.249.500.000	70,0%	70,0%
8	Công ty CP Đầu tư Vinamotor	Vận tải, kinh doanh ô tô, Tbj	31.559.300.000	86,8%	86,8%
9	Công ty CP Ô tô 3/2	Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa ô tô	62.749.900.000	56,7%	56,7%
10	Công ty CP Cơ khí và XD công trình	Kinh doanh thiết bị, xây dựng	2.702.540.000	83,4%	83,4%
11	C.ty TNHH MTV Cơ khí Ngõ Gia Tự	Sản xuất, kinh doanh ô tô, Tbj	96.475.030.476	100,0%	100,0%
12	Công ty TNHH I TV Ô tô 1-5	Sản xuất, kinh doanh ô tô, Tbj	47.369.652.715	100,0%	100,0%
13	Công ty TM & ĐT GTVT	Thương mại, sản xuất	27.548.897.123	100,0%	100,0%
14	Công ty CK Ô tô & Thiết bị điện Đà Nẵng	Kinh doanh thiết bị, sửa chữa	40.786.093.531	100,0%	100,0%
Góp vốn liên doanh					
1	Công ty TNHH Liên doanh Ô tô Hòa Bình	Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa ô tô	152.415.365.779	29,2%	29,2%
2	Công ty TNHH Liên doanh với Hino Motors Việt Nam	Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa ô tô	90.194.319.997	33,0%	33,0%
Đầu tư vào công ty liên kết					
1	Công ty CP Việt Nam Motors Cần Thơ	Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa ô tô	125.000.000.000	48,7%	48,7%
2	Công ty CP VT Ô tô Nam Định	Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa ô tô	15.000.000.000	34,2%	34,2%
3	Công ty CP Hyundai Vinamotor	Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa ô tô	31.381.000.000	47,2%	47,2%
4	Công ty CP Việt Nam Motor	Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa ô tô	83.050.000.000	21,2%	21,2%
5	Công ty CP Tư vấn ĐTXD & TMDV Hà Nội	TM, Xây dựng	6.300.000.000	7,9%	3,2%
6	Công ty CP Đầu tư CMC	Kinh doanh thiết bị, vận tải	45.610.500.000	8,4%	8,4%
7	Công ty CP Ô tô TMT	Sản xuất, lắp ráp ô tô	284.502.360.000	21,5%	21,5%
8	Công ty CP Vận tải Ô tô số 4	Vận tải, kinh doanh ô tô, Tbj	4.318.820.259	31,9%	31,9%
9	Công ty CP Trường An Sinh	Dịch vụ đào tạo	10.508.000.000	40,4%	40,4%
10	Công ty CP Cao su Chất dẻo Đại Mỹ	Sản xuất	8.590.000.000	35,3%	35,3%
11	Công ty CP Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4	Xây dựng, tư vấn XD	9.625.000.000	30,1%	30,1%
12	Công ty CP Cơ khí 19/8	Sản xuất, kinh doanh ô tô, Tbj	12.092.600.000	27,7%	27,7%
13	Công ty CP CT & Thương mại GTVT	Xây dựng, thương mại	78.900.682.423	5,5%	5,5%
14	Công ty CP Đầu tư và PT Vận tải	Vận tải, kinh doanh ô tô, Tbj	21.000.000.000	43,9%	43,9%
15	Công ty CP XK lao động TM & DL	XK lao động	13.271.000.000	42,3%	42,3%
16	Công ty CP Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8	Vận tải, kinh doanh ô tô, Tbj	20.000.000.000	23,6%	23,6%
17	Công ty CP Vận tải Ô tô số 1	Sản xuất, kinh doanh ô tô, Tbj	14.388.500.000	45,0%	45,0%
18	Công ty CP DV Vận tải Trường Thọ	Vận tải, kinh doanh ô tô, Tbj	60.000.000.000	8,0%	8,0%
19	Công ty CP Cơ khí 120	Sản xuất, kinh doanh ô tô, Tbj	30.000.000.000	45,5%	45,5%
20	Công ty CP Ô tô xe máy 25-8	Sản xuất, kinh doanh ô tô, Tbj	8.500.000.000	41,2%	41,2%
21	Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Giao thông	Sản xuất, xây dựng	51.000.000.000	45,0%	45,0%
22	Công ty CP Vận tải Ô tô số 5	Vận tải, kinh doanh ô tô, Tbj	8.598.300.000	49,4%	49,4%

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.10 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn	52.167.652.302	79.382.412.872
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà TP HCM	178.830.000	14.846.700.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vận tải	-	10.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	25.780.932.917	31.470.779.751
Vay Ngân hàng Công thương KVII - Hai Bà Trưng	-	21.329.838.990
Ngân hàng NN & PTNT CN Hà Nội	24.869.637.254	
Công ty CP Công trình Thương mại	275.294.131	275.294.131
Vay cá nhân	1.062.958.000	1.459.800.000
Tổng	52.167.652.302	79.382.412.872

5.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.098.528.688	2.080.525.859
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	90.447.006	152.325.006
Thuế thu nhập cá nhân	431.946.291	374.632.856
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	35.765.998.150	14.765.955.000
Các loại thuế khác	44.539.461	44.539.461
Tổng	39.431.459.596	17.417.978.182

5.12 Chi phí phải trả

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí bảo hành sản phẩm	-	1.162.723.333
Lãi chậm nộp tiền thuê đất	6.651.573.000	3.774.451.000
Chi phí lãi vay phải trả	-	26.154.463.925
Chi phí thuê bộ đồ gá ô tô Công ty Toàn Thiện	5.154.545.455	-
Chi phí khác	156.000.000	
Tổng	11.962.118.455	31.091.638.258

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.13 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	138.061.348	202.551.178
Bảo hiểm xã hội	581.959.928	61.302.746
Bảo hiểm y tế	11.980.341	3.416.000
Bảo hiểm thất nghiệp	5.137.341	1.522.000
Phải trả về cổ phần hóa	327.900.000	327.900.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	41.019.447.440	25.682.293.228
- Công ty CP Ô tô TMT	-	5.000.000.000
- Vay ngắn hạn Công ty CP ĐT và Phát triển Vận tải	10.000.000.000	-
- Phải trả tiền ký quỹ	1.500.000.000	-
- Các khoản vay cá nhân	21.140.000.000	11.374.000.000
- Các khoản khác	8.379.447.440	9.308.293.228
Tổng	42.084.486.398	26.278.985.152

5.14 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	15.975.000
Tiền đặt cọc của người lao động	2.240.144.642	3.440.962.261
Tiền đặt cọc của cơ sở đào tạo	90.000.000	90.000.000
Tổng	2.330.144.642	3.546.937.261

5.15 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn		
Vay cá nhân	1.150.000.000	-
Quỹ khoa học kỹ thuật	324.240.144	324.240.144
Tổng	1.474.240.144	324.240.144

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Tổng
Số dư tại 01/01/2011	704.920.474.429	-	7.978.335.327	5.942.775.780	30.771.912.148	(173.755.580.173)	3.074.124.923	578.932.042.434
Tăng trong năm	15.754.125.500	-	-	-	1.676.552.363	1.137.656.815	-	18.568.334.678
Tăng vốn	-	-	-	-	1.676.552.363	-	-	1.676.552.363
Lãi	-	-	-	-	-	861.471.030	-	861.471.030
Tăng khác (*)	15.754.125.500	-	-	-	-	276.185.785	-	16.030.311.285
Giảm trong năm	-	2.758.345.984	-	-	824.884.900	-	-	3.583.230.884
Chênh lệch tỷ giá	-	2.758.345.984	-	-	-	-	-	2.758.345.984
Giảm khác	-	-	-	-	824.884.900	-	-	824.884.900
Số dư tại 31/12/2011	720.674.599.929	(2.758.345.984)	7.978.335.327	5.942.775.780	31.623.579.611	(172.617.923.358)	3.074.124.923	593.917.146.228
Số dư tại 01/01/2012	720.674.599.929	(2.758.345.984)	7.978.335.327	5.942.775.780	31.623.579.611	(172.617.923.358)	3.074.124.923	593.917.146.228
Tăng trong năm	-	2.758.345.984	-	-	334.583.378	1.358.472.112	-	4.451.401.474
Tăng vốn	-	-	-	-	334.583.378	-	-	334.583.378
Lãi	-	-	-	-	-	1.358.472.112	-	1.358.472.112
Tăng khác	-	2.758.345.984	-	-	-	-	-	2.758.345.984
Giảm trong năm	14.146.309.842	-	-	-	-	1.624.665.046	-	15.770.974.888
Giảm vốn	14.146.309.842	-	-	-	-	-	-	14.146.309.842
Chi phí không được trừ	-	-	-	-	-	406.260.000	-	406.260.000
Giảm khác (**)	-	-	-	-	-	1.218.405.046	-	1.218.405.046
Số dư tại 31/12/2012	706.528.290.087	-	7.978.335.327	5.942.775.780	31.958.162.989	(172.884.116.292)	3.074.124.923	582.597.572.814

Trong đó:

(*) : Tổng Công ty đã ghi giảm vốn năm 2010, giảm phải thu khác khoản góp vốn liên doanh Công ty Daihatsu nên năm 2011 Tổng Công ty điều chỉnh lại bút toán trên.

(**) : Giảm khác do Lợi nhuận sau thuế từ đơn vị Khách sạn Vinamotor nộp về Văn phòng Tổng Công ty, Tổng Công ty phản ánh doanh thu tài chính và đã phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng	326.539.939.430	313.714.441.066
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.004.059.604	21.020.585.788
Tổng	333.543.999.034	334.735.026.854
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	50.627.899	109.608.683
Tổng	54.707.899	109.608.683
Doanh thu thuần	333.489.291.135	334.625.418.171

5.18 Giá vốn hàng bán

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	299.160.500.217	299.487.470.775
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	10.133.624.979
Tổng	299.160.500.217	309.621.095.754

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.162.603.733	1.209.759.046
Cổ tức, lợi nhuận được chia	19.221.088.802	37.530.582.625
Doanh thu tài chính từ khoản giải thể Công ty Liên doanh Daihatshu	-	28.265.154.000
Doanh thu tài chính từ xóa nợ lãi vay ngân hàng	29.186.944.324	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.183.361.495	14.168.784.042
Tổng	52.753.998.354	81.174.279.713

5.20 Chi phí tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền vay	10.231.626.884	14.985.271.700
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.712.573.798	15.296.707.225
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	16.188.428.465	197.640.000
Chi phí lỗ từ khoản giải thể Công ty Liên doanh Daihatshu	-	32.198.292.500
Chi phí hoạt động tài chính khác	33.856.025	1.220.454.515
Tổng	31.166.485.172	63.898.365.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.21 Thu nhập khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu nhập thanh lý tài sản, bất động sản đầu tư	423.390.333	-
Thu khoán Tổ bảo vệ, Xưởng sửa chữa	992.096.091	-
Thu bồi thường thiệt hại xe	400.551.985	-
Thu bán phế liệu	787.796.817	-
Thu nhập khác	994.328.557	1.032.577.685
Tổng	3.598.163.783	1.032.577.685

5.22 Chi phí khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí phạt chậm nộp tiền thuê đất	2.877.122.000	938.540.000
Chi phí khác	482.927.528	182.553.893
Tổng	3.360.049.528	1.121.093.893

5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.358.472.112	861.471.030
Điều chỉnh tăng chi phí không được khấu trừ	-	-
Điều chỉnh giảm	19.221.088.802	37.530.582.625
Lợi nhuận chịu thuế	(17.862.616.690)	(36.669.111.595)
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành	-	-

5.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	206.154.831.221	58.622.681.021
Chi phí nhân công	19.750.889.230	21.203.137.592
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.019.299.636	10.858.557.405
Chi phí dự phòng	12.379.902.591	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.557.861.133	13.857.226.869
Chi phí khác bằng tiền	44.451.945.211	20.990.750.040
Tổng	307.314.729.022	125.532.352.927

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ngày 08 tháng 01 năm 2013, Bộ Giao thông Vận tải đã có quyết định số 49/QĐ – BGTVT về việc phê duyệt danh sách doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa bao gồm Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam, thời điểm cổ phần hóa dự kiến vào 30 tháng 6 năm 2013.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.10 và số 5.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2012	01/01/2012
Tài sản tài chính	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.964.520.339	24.912.353.182
Phải thu khách hàng và phải thu khác	34.418.104.904	22.032.375.157
Đầu tư ngắn hạn	35.191.392.000	237.460.000
Tổng	92.574.017.243	47.182.188.339
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	53.641.892.446	79.706.653.016
Phải trả người bán và phải trả khác	84.174.508.917	59.442.508.537
Chi phí phải trả	11.962.118.455	31.091.638.258
Tổng	149.778.519.818	170.240.799.811

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	52.167.652.302	1.474.240.144	53.641.892.446
Phải trả người bán và phải trả khác	81.844.364.275	2.330.144.642	84.174.508.917
Chi phí phải trả	11.962.118.455	-	11.962.118.455
01/01/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	79.382.412.872	324.240.144	79.706.653.016
Phải trả người bán và phải trả khác	55.895.571.276	3.546.937.261	59.442.508.537
Chi phí phải trả	31.091.638.258	-	31.091.638.258

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.964.520.339	-	22.964.520.339
Phải thu khách hàng và phải thu khác	34.418.104.904	-	34.418.104.904
Đầu tư ngắn hạn	35.191.392.000	-	35.191.392.000
			-
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.912.353.182	-	24.912.353.182
Phải thu khách hàng và phải thu khác	22.032.375.157	-	22.032.375.157
Đầu tư ngắn hạn	237.460.000	-	237.460.000

6.3 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



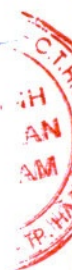
Nguyễn Tuyết Anh



Trần Hữu Hưng



Hoàng Anh Tuấn



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH
NĂM 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	Số còn phải nộp năm trước	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I-Thuế	10	11.798.729.060	68.961.903.564	41.717.275.275	39.043.357.349
1.Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	(3.538.723.263)	7.779.068.447	1.529.918.743	2.710.426.441
2.Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	18.239.841.440	18.239.841.440	-
3.Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
3.Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	20.498.151.449	20.498.151.449	-
5.Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	152.325.006	-	61.878.000	90.447.006
6.Thuế thu nhập cá nhân	16	374.632.856	157.050.919	99.737.484	431.946.291
7.Thuế tài nguyên	17	-	-	-	-
8.Thuế nhà đất và tiền thuê đất	18	14.765.955.000	22.272.982.309	1.272.939.159	35.765.998.150
9.Các loại thuế khác	20	44.539.461	14.809.000	14.809.000	44.539.461
II. Các khoản phải nộp khác	30	-	18.600.000	18.600.000	-
1.Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
2.Các khoản phí, lệ phí	32	-	18.600.000	18.600.000	-
3.Các khoản khác	33	-	-	-	-
TỔNG CỘNG (40 =10+30)	40	11.798.729.060	68.980.503.564	41.735.875.275	39.043.357.349

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuyết Anh

Trần Hữu Hưng

Hoàng Anh Tuấn